

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo Tài chính đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 38
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn	39

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
H. DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HIỆP ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Dương Việt Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Trọng Nam

Số : 230/BCKT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán ASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0647-2013-133-1

Kiểm toán viên



Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮ A NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.998.344.755	227.677.164.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.262.505.536	19.276.114.404
1. Tiền	111		13.662.505.536	13.426.114.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.600.000.000	5.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.518.647.738	55.216.736.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	36.133.473.635	45.230.077.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.683.379.810	15.632.477.539
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2.635.229.176	2.767.666.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8.933.434.883)	(8.413.485.189)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	137.369.110.825	145.925.472.640
1. Hàng tồn kho	141		137.995.552.159	146.715.268.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(626.441.334)	(789.796.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.848.080.656	7.258.841.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	269.634.506	340.463.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.578.446.150	6.918.377.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.469.931.205	75.919.032.824
II. Tài sản cố định	220		74.451.819.626	70.655.510.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	66.771.695.701	68.775.722.448
- Nguyên giá	222		118.910.575.021	115.429.964.047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.138.879.320)	(46.654.241.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.680.123.925	1.879.788.062
- Nguyên giá	228		9.009.889.253	3.038.689.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.329.765.328)	(1.158.901.191)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	3.052.040.928	4.625.797.382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.052.040.928	4.625.797.382
V. Tài sản dài hạn khác	260		966.070.651	637.724.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	966.070.651	637.724.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		305.468.275.960	303.596.197.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮ A NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.788.428.121	235.792.540.957
I. Nợ ngắn hạn	310		225.188.428.121	235.192.540.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46.254.617.530	49.005.738.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.604.019.221	92.554.634.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.238.354.074	684.991.538
4. Phải trả người lao động	314		2.762.210.113	6.431.757.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.166.486.450	3.332.924.125
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			2.882.067.908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	326.835.679	334.359.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	73.749.366.605	74.347.884.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4.611.732.042	5.268.660.392
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.806.407	349.522.607
II. Nợ dài hạn	330		600.000.000	600.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	600.000.000	600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.679.847.839	67.803.656.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	67.676.148.863	58.997.238.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	27.586.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	27.586.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	4.121.612.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.755.505.854	12.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.993.350.878	14.533.320.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.123.320.770	5.118.628.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.870.030.108	9.414.691.848
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		12.003.698.976	8.806.417.809
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	4.683.518.817	3.295.030.509
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.320.180.159	5.511.387.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		305.468.275.960	303.596.197.521

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	145.101.609.617	117.568.251.182
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	43.346.000	337.258.927
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	145.058.263.617	117.230.992.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	111.241.167.450	87.515.654.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.817.096.167	29.715.337.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	121.587.478	164.312.264
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.203.760.088	1.675.605.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.818.010.191	1.472.468.609
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07.2	9.836.090.887	11.550.833.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07.3	14.413.974.615	9.135.591.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.484.858.055	7.517.620.195
11. Thu nhập khác	31	VI.8	54.670.164	12.545.788
12. Chi phí khác	32	VI.9	13.848.593	234.165.990
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.821.571	(221.620.202)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.525.679.626	7.295.999.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.655.649.518	1.502.051.816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		103.068.182
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.870.030.108	5.690.879.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.740	2.063
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	160.323.683.631	118.008.620.303
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(130.032.166.857)	(107.620.198.209)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.518.994.676)	(18.017.360.813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.502.583.098)	(1.517.325.489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.233.323.270)	(1.400.650.625)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.241.143.961	16.665.365.180
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.817.569.390)	(9.933.116.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.460.190.301	(3.814.666.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.543.974.671)	(2.071.651.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.750.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	121.587.478	164.312.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.172.387.193)	(1.907.338.820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.218.880.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.948.400.573	35.413.661.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.642.358.369)	(34.514.055.030)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.826.334.180)	(5.515.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.698.588.024	(4.615.853.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.986.391.132	(10.337.859.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.276.114.404	21.771.808.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.262.505.536	11.433.948.985

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc

Hải Dương ngày 15 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi lăm tỷ đồng); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh
	I - Bảng cân đối kế toán			I - Bảng cân đối kế toán	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	52.698.861.739	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	55.216.736.149
135	Các khoản phải thu khác	249.791.880	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-
136			136	Các khoản phải thu khác	2.767.666.290
150	Tài sản ngắn hạn khác	655.625.447	150	Tài sản ngắn hạn khác	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.517.874.410	158		
	II - Vốn chủ sở hữu			II - Vốn chủ sở hữu	
410	# Vốn chủ sở hữu	58.997.238.755	410	Vốn chủ sở hữu	58.997.238.755
417	Quỹ đầu tư phát triển	12.105.505.854	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	418	Quỹ đầu tư phát triển	12.755.505.854

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	196.686.393	91.689.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.465.819.143	13.334.425.079
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8.600.000.000	5.850.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.600.000.000	5.850.000.000
Cộng	22.262.505.536	19.276.114.404

(*) - Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.

Trong đó, số tiền gửi số VB0081356 có kỳ hạn 01 tháng với giá trị 600.000.000 VND gửi ngày 07/04/2015 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh tại ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Dương.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	36.133.473.635	45.230.077.509
- Công ty TNHH XD Bảo Sơn	3.614.548.232	6.325.184.232
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Hải Dương	2.890.175.000	
- Công ty TNHH ITV Khe Sim - Quảng Ninh	1.169.547.900	
- Ban quản lý DA cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hưng Hiến	1.566.898.000	1.566.898.000
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.188.991.680	1.006.448.274
- Công ty TNHH Hoà Bình	2.343.000.300	4.343.000.300
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	1.651.533.000	1.751.533.000
- Công ty TNHH Xây dựng & XNK Sơn Tùng - Vĩnh Phúc	2.050.274.700	2.050.274.700
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.658.504.823	28.186.739.003
Cộng	36.133.473.635	45.230.077.509

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	2.635.229.176		2.767.666.290	
- Dư nợ bảo hiểm xã hội	-		71.719.971	
- Dư nợ bảo hiểm y tế	-		18.419.563	
- Dư nợ bảo hiểm thất nghiệp	-		12.074.700	
- Dư nợ tạm ứng	2.026.842.193		1.813.475.629	
- Phải thu về người lao động	43.341.600		-	
- Ký cược, ký quỹ	540.045.383		704.398.781	
- Phải thu khác	25.000.000		147.577.646	
Cộng	2.635.229.176		2.767.666.290	

4 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.027.747.132	12.381.005.682	11.532.128.083	9.885.386.633
<i>Chi tiết:</i>				
- Công ty xây lắp thủy lợi Bắc Giang	648.005.000		648.005.000	
- Công ty xây dựng đê kè thủy lợi Hưng Yên	549.824.800	549.824.800	549.824.800	549.824.800
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450		998.736.450	
- Công ty TNHH Hòa Bình - Ninh Bình	2.005.715.300	2.005.715.300		
- Công ty ITV KTCTTL tỉnh Hưng Yên	768.000.000	768.000.000	768.000.000	768.000.000
- Công ty Cơ điện xây dựng - CN Tổng công ty Cơ điện xây dựng - Công ty CP tại Hải Dương	1.510.000.000	1.510.000.000		
- BQL DA cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đan Nhiễm	791.657.900	791.657.900	791.657.900	791.657.900
- BQL DA cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hưng Hiến	898.499.504	898.499.504	898.499.504	898.499.504
- BQL DA cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hưng Hiến	668.398.416	668.398.416	668.398.416	668.398.416
- Các đối tượng khác	5.188.909.762	5.188.909.762	6.209.006.013	6.209.006.013
Cộng	14.027.747.132	12.381.005.682	11.532.128.083	9.885.386.633

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.794.751.112		22.111.333.893	
- Công cụ dụng cụ	1.288.674.814		1.104.713.189	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.139.139.493		13.443.955.184	
- Thành phẩm	72.937.261.560	(346.690.334)	80.294.435.359	(510.045.350)
- Hàng hóa	21.018.535.095	(279.751.000)	27.245.284.594	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	2.817.190.085		2.515.546.771	
Cộng	137.995.552.159	(626.441.334)	146.715.268.990	(789.796.350)

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
- Buồng phun sơn xưởng CKLR		190.104.684
- Buồn hút bụi thô và xử lý bụi thô của nhà mái cánh X.Cơ khí		41.638.896
- Hệ thống thử bơm CKLR mới năm 2014	2.215.543.100	2.215.543.100
- Lò nhiệt luyện mới số 3 của Xưởng Đúc	280.834.944	88.970.702
- Mở rộng xưởng cơ khí CS2	11.129.091	10.909.091
- Xưởng Đúc nổi dài (nhà làm sạch vật đúc)		1.620.630.909
- Xe ô tô 8 chỗ TOYOTA - CN HCM BKS 61L-8148		458.000.000
- Làm nền bãi để phôi X.Cơ khí và P.Kế hoạch	101.078.776	
- Buồng phun sơn hàng Sumi xưởng Đúc	1.050.000	
- Hệ thống điện X.Cơ khí mở rộng	133.031.000	
- Sàn để mẫu gỗ xưởng Đúc	106.014.154	
- Máy tiện đứng CNC Mori Seiki SL-6	45.700.000	
- Máy tiện CW6 (Đại tu phần băng máy cũ)	157.659.863	
Cộng	<u><u>3.052.040.928</u></u>	<u><u>4.625.797.382</u></u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	58.612.618.314	42.360.153.304	13.648.542.156	808.650.273	115.429.964.047
Số tăng trong kỳ	1.620.630.909	1.272.621.762	467.160.000	476.766.090	3.837.178.761
- Mua trong kỳ		1.040.878.182	467.160.000	476.766.090	1.984.804.272
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.620.630.909	231.743.580			1.852.374.489
Số giảm trong kỳ	356.567.787	-	-	-	356.567.787
- Giảm khác	356.567.787				356.567.787
Số dư cuối kỳ	59.876.681.436	43.632.775.066	14.115.702.156	1.285.416.363	118.910.575.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.392.390.654	18.725.409.413	8.101.673.088	434.768.444	46.654.241.599
Số tăng trong kỳ	1.576.405.833	3.234.950.461	544.195.007	140.588.607	5.496.139.908
- Khấu hao trong kỳ	1.576.405.833	1.786.583.875	544.195.007	100.906.107	4.008.090.822
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN		1.448.366.586		39.682.500	1.488.049.086
Số giảm trong kỳ	11.502.187	-	-	-	11.502.187
- Giảm khác	11.502.187				11.502.187
Số dư cuối kỳ	20.957.294.300	21.960.359.874	8.645.868.095	575.357.051	52.138.879.320
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.220.227.660	23.634.743.891	5.546.869.068	373.881.829	68.775.722.448
Tại ngày cuối kỳ	38.919.387.136	21.672.415.192	5.469.834.061	710.059.312	66.771.695.701

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.606.394.690.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB Cơ sở 2	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)	453.431.700	2.585.257.553			3.038.689.253
Số tăng trong kỳ		-	5.971.200.000		5.971.200.000
- Mua trong kỳ			5.971.200.000		5.971.200.000
Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	5.971.200.000	-	9.009.889.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.158.901.191			1.158.901.191
Số tăng trong kỳ		81.506.082	89.358.055		170.864.137
- Khấu hao trong kỳ		81.506.082			81.506.082
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN			89.358.055		89.358.055
Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.240.407.273	89.358.055		1.329.765.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.426.356.362			1.879.788.062
Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.344.850.280	5.881.841.945		7.680.123.925

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	340.463.855	310.705.774
Tăng trong kỳ	363.830.152	589.378.900
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(434.659.501)	(541.552.918)
Tại ngày cuối kỳ	269.634.506	358.531.756
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	269.634.506	340.463.855
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	235.946.506	340.463.855
- Chi phí bảo hiểm xe	33.688.000	

b. Dài hạn	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	637.724.932	1.001.692.285
Tăng trong năm	855.929.846	444.783.495
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(527.584.127)	(581.730.895)
Tại ngày cuối kỳ	966.070.651	864.744.885
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	966.070.651	637.724.932
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	560.290.196	510.002.736
- Chi phí trả trước dài hạn khác	405.780.455	127.722.196

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn (phụ lục 1 - trang 38)

Chi tiết vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	27.318.658.339	29.050.925.533
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	15.000.095.452	7.494.979.818
+ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (3)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (4)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng CTBC - CN Hồ Chí Minh (5)	1.743.500.000	14.766.320.609
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (6)	1.216.157.702	
+ Vay cá nhân (7)	8.470.955.112	3.035.658.549
Cộng	73.749.366.605	74.347.884.509

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) - Hợp đồng tín dụng số 034063.01-HĐTĐHM/NHCT340-CTB ngày 20/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với Quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) - Hợp đồng tín dụng số 276/2014/HM/KD ngày 17/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,4%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh; toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) - Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-CTB ngày 01/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 01/06/2012 đến 31/05/2013, được kéo dài bởi các phụ lục bổ sung;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) - Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD ngày 05/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc);
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) - Thỏa thuận tài chính thương mại chung, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,4%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

(6) - Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598 ngày 26/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, thanh toán thư tín dụng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất MFC 3 tháng cộng biên độ và sẽ được Ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn vay. Trong đó MFC 3 tháng là chi phí vốn thị trường thời hạn 3 tháng được ấn định bởi Ngân hàng. Tại thời điểm 30/6/2015 MFC bằng 5,6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(7) - Bao gồm các hợp đồng, thỏa thuận vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo chương trình hỗ trợ, chia sẻ giữa người lao động và doanh nghiệp nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng và lãi suất các kỳ hạn được tính bằng lãi suất huy động trung bình của các ngân hàng thương mại cổ phần cộng thêm 2%.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	46.254.617.530	49.005.738.549	
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp và giáo dục Tân Tiến	2.585.000.000		
- Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	33.779.328.234	40.502.125.486	
- Phải trả các đối tượng khác	9.890.289.296	8.503.613.063	
Cộng	46.254.617.530	49.005.738.549	
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	33.779.328.234	40.502.125.486
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	33.779.328.234	40.502.125.486
Cộng	33.779.328.234	40.502.125.486	

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	106.813.152	715.400.049	602.464.716	219.748.485
Trong đó:				
+ Thuế GTGT tại CN HCM	55.943.359	479.413.017	493.037.046	42.319.330
+ Thuế GTGT tại CN Hà Nội	50.869.793	235.987.032	109.427.670	177.429.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	507.271.089	1.666.530.018	1.233.323.270	940.477.837
- Thuế thu nhập cá nhân	70.907.297	912.755.680	905.535.225	78.127.752
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		717.925.830	717.925.830	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.000.000	5.000.000	
Cộng	791.804.690	4.733.011.626	4.066.713.757	1.458.102.559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.166.486.450	3.332.924.125
- Chi phí lãi vay phải trả	95.610.950	232.048.625
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính		30.000.000
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK (*)	3.070.875.500	3.070.875.500
Cộng	3.166.486.450	3.332.924.125

(*) - Đây là khoản phí bản quyền gắn liền hợp đồng mua dây chuyền sản xuất van AVK của hãng AVK Đan Mạch. Tuy nhiên, do dây chuyền không hoạt động đúng theo công nghệ quy định trong hợp đồng nên công ty đang đàm phán để giảm mức phải trả phí bản quyền này.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	326.835.679	334.359.926
- Kinh phí công đoàn	71.369.400	70.643.510
- Bảo hiểm xã hội	71.994.426	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	117.871.853	194.516.416
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		3.600.000
b. Dài hạn	600.000.000	600.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	600.000.000
Cộng	926.835.679	934.359.926

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Dài hạn	-	2.882.067.908
- Giá trị cho thuê cửa hàng trả trước		63.636.363
- Giá trị hóa đơn xuất trước công trình trạm bơm Kiềm Sơn		2.818.431.545
Cộng	-	2.882.067.908

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	4.611.732.042	5.268.660.392
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.611.732.042	5.268.660.392
Cộng	4.611.732.042	5.268.660.392

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP. Hải Dương - Hải Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN MỨC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						
Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Lãi trong năm					9.414.691,848	9.414.691,848
Chi trả cổ tức					(5.517.360.000)	(5.517.360.000)
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và quỹ Thường ban điều hành					(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích Quý đầu tư phát triển			1.000.000.000		(1.000.000.000)	-
Phân loại lại theo TT 200			650.000.000		(650.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	11.105.505.854	650.000.000	13.035.988.922	56.499.906.907
Lãi/ổ trong kỳ					5.870.030.108	5.870.030.108
Tăng vốn trong kỳ	7.413.200.000	2.805.680.000				10.218.880.000
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận			2.000.000.000		(3.460.000.000)	(1.460.000.000)
Chi trả cổ tức					(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	6.927.292.131	14.755.505.854	0	10.993.350.878	67.676.148.863

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01-2015/NQ-DHĐCĐ/CTB ngày 16/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quý đầu tư phát triển

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thường ban điều hành Công ty

Chi trả cổ tức 2014 (17% trên tổng số cổ phần ngày chốt danh sách chi trả: 3.500.000 Cổ phần)

Lợi nhuận chưa phân phối

Số tiền	Tỷ lệ
VND	
9.414.691.848	100%
2.000.000.000	21,24%
1.460.000.000	15,51%
5.950.000.000	63,20%
4.691.848	0,05%

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	17.937.580.000	51,25	17.937.580.000	65,02
- Vốn góp của các cổ đông khác	17.062.420.000	48,75	9.649.220.000	34,98
Cộng	35.000.000.000	100,00	27.586.800.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.586.800.000	27.586.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	7.413.200.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	27.586.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.950.000.000	5.517.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.950.000.000	5.517.360.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	2.758.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	2.758.680
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	2.758.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	2.758.680
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	2.758.680
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.755.505.854	12.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	14.105.505.854	12.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	14.755.505.854	12.755.505.854

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	3.295.030.509	2.400.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	6.118.930.600	16.245.000.000
Chi sự nghiệp	(4.730.442.292)	(7.266.660.887)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	4.683.518.817	11.378.339.113

Theo quyết định 9069a/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được Bộ Công thương giao nhiệm vụ thực hiện dự án "Nghiên cứu thiết kế, hoàn thiện dây chuyền công nghệ, chế tạo bơm đặc thù và bơm công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu" với tổng mức kinh phí là 93.185 triệu đồng và thời gian thực hiện là 48 tháng.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.862,51	1.224,51
- Đồng Bảng Anh (GBP)	196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	1.923,75	1.923,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	108.566.629.185	104.231.217.374
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa	29.675.845.959	10.496.770.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.859.134.473	2.840.263.798
Cộng	145.101.609.617	117.568.251.182

Doanh thu các bên liên quan:

- Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ

4.205.140.000

3.383.859.452

2.441.658.144

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	43.346.000	337.258.927
Cộng	43.346.000	337.258.927

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	108.523.283.185	103.893.958.447
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa	29.675.845.959	10.496.770.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.859.134.473	2.840.263.798
Cộng	145.058.263.617	117.230.992.255

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.567.944.840	76.235.201.742
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.256.786.246	10.570.896.177
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.416.436.364	709.556.437
Cộng	111.241.167.450	87.515.654.356
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.587.478	164.312.264
Cộng	121.587.478	164.312.264
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.818.010.191	1.472.468.609
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	385.142.279	177.344.140
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	607.618	1.717.662
- Chi phí lãi ký quỹ Đại lý		24.075.000
Cộng	2.203.760.088	1.675.605.411
7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
7.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.762.266.101	58.627.748.600
- Chi phí nhân công	17.840.076.500	16.784.743.492
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.089.596.904	3.596.517.188
- Thuế phí, lệ phí	1.541.137.988	
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	519.949.694	
- Chi phí bảo hành	(542.489.926)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.072.537.473	5.945.342.632
- Chi phí khác bằng tiền	13.143.349.408	11.632.431.856
Cộng	98.426.424.142	96.586.783.768
7.2 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chi phí nhân công	922.657.800	711.032.500
- Chi phí bảo hành	438.259.474	3.294.564.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.210.095	2.215.785.616
- Chi phí khác bằng tiền	4.697.712.918	6.576.734.907
Cộng	10.816.840.287	12.798.117.173
Các khoản giảm trừ		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(980.749.400)	(1.247.283.800)
Tổng cộng	9.836.090.887	11.550.833.373

7.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.610.069	892.153.652
- Chi phí nhân công	5.511.177.900	4.410.092.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.740.577	729.078.149
- Thuế phí, lệ phí	1.038.158.530	786.632.800
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.528.475.220	1.807.472.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.964.618	3.162.970.410
- Chi phí khác bằng tiền	5.098.605.582	157.545.455
Cộng	16.525.732.496	11.945.944.834
Các khoản giảm trừ		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.008.525.526)	(2.810.353.650)
- Các khoản ghi giảm khác	(103.232.355)	
Tổng cộng	14.413.974.615	9.135.591.184
8 . THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Thu nhập khác	54.670.164	12.545.788
Cộng	54.670.164	12.545.788
9 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Chi phí khác	13.848.593	234.165.990
Cộng	13.848.593	234.165.990
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.525.679.626	7.295.999.993
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.655.649.518	1.605.119.998

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này (103.068.182)

Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	1.655.649.518	1.502.051.816
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.655.649.518	1.502.051.816

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		103.068.182
Tổng	-	103.068.182

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.870.030.108	5.690.879.995
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.870.030.108	5.690.879.995
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.373.020	2.758.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.740	2.063

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.262.505.536		19.276.114.404	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.768.702.811	(8.933.434.883)	47.997.743.799	(8.413.485.189)
Cộng	61.031.208.347	(8.933.434.883)	67.273.858.203	(8.413.485.189)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	73.749.366.605	74.347.884.509
Phải trả người bán, phải trả khác	46.581.453.209	49.340.098.475
Chi phí phải trả	3.166.486.450	3.332.924.125
Cộng	123.497.306.264	127.020.907.109

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.262.505.536			22.262.505.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.768.702.811			38.768.702.811
Cộng	61.031.208.347			61.031.208.347
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.276.114.404			19.276.114.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.997.743.799			47.997.743.799
Cộng	67.273.858.203			67.273.858.203

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	73.749.366.605			73.749.366.605
Phải trả người bán, phải trả khác	46.581.453.209			46.581.453.209
Chi phí phải trả	3.166.486.450			3.166.486.450
Cộng	<u>123.497.306.264</u>			<u>123.497.306.264</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	74.347.884.509			74.347.884.509
Phải trả người bán, phải trả khác	49.340.098.475			49.340.098.475
Chi phí phải trả	3.332.924.125			3.332.924.125
Cộng	<u>127.020.907.109</u>			<u>127.020.907.109</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	145.058.263.617	145.058.263.617
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
Tổng doanh thu thuần	- 145.058.263.617	145.058.263.617
Chi phí bộ phận	111.241.167.450	111.241.167.450
Kết quả kinh doanh bộ phận	- 33.817.096.167	33.817.096.167
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		24.250.065.502
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		9.567.030.665
Doanh thu hoạt động tài chính		121.587.478
Chi phí tài chính		2.203.760.088
Thu nhập khác		54.670.164
Chi phí khác		13.848.593
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		1.655.649.518
Lợi nhuận sau thuế		5.870.030.108
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.664.308.607
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		5.139.419.918

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	14.263.648.242	21.529.925.000
Chi phí lãi vay			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	300.000.000	350.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện VN	Công ty mẹ	300.000.000	325.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả gốc vay			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện VN	Công ty mẹ	10.000.000.000	10.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT:	1.497.479.800	1.262.701.800

5. SỐ LIỆU SO SÁNH ĐẦU KỲ

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nam

Phụ lục 1: Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	45.278.411.493	45.278.411.493	52.291.400.573	58.325.215.040	51.312.225.960	51.312.225.960
- Vay tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay cá nhân	8.470.955.112	8.470.955.112	7.752.439.892	2.317.143.329	3.035.658.549	3.035.658.549
Tổng	73.749.366.605	73.749.366.605	60.043.840.465	60.642.358.369	74.347.884.509	74.347.884.509

